

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/DS-PT.

Ngày: 30 - 3 - 2022.

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán: Ông Đặng Ngọc Bình

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh L.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh L: Ông Trần Minh Công - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2022/TLPT-DS ngày 16 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2022/QĐ-PT ngày 04/3/2022, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đình P, sinh năm: 1965; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh L. Có mặt.

2- *Bị đơn:* Bà Đặng Thị T, sinh năm: 1976; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh L. Có mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Đặng Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Đình P trình bày:

Do chỗ quen biết là bạn hàng với nhau từ thời chồng bà Đặng Thị T còn sống nên vào ngày 05/9/2021 ông có cho bà T vay số tiền 160.000.000 đồng;

tiếp đến ngày 20/9/2021 ông cho vay tiếp 50.000.000 đồng. Tổng cộng là 210.000.000 đồng; hai bên có viết giấy vay tiền cho cả hai lần lập ngày 20/9/2021, các bên thỏa thuận lúc nào ông cần thì bà T phải trả đủ cho ông. Đến khi ông cần tiền để lo việc gia đình nên ông có thông báo cho bà T biết. Vào ngày 24/9/2021, bà T mới trả cho ông được 20.000.000 đồng; số tiền còn lại từ đó cho đến nay mặc dù ông đã đòi nhiều lần nhưng bà T không trả.

Nay, ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc bà T phải trả cho ông số tiền mà bà T còn nợ của ông là 190.000.000 đồng; ông không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn bà Đặng Thị T trình bày:

Sự việc vay mượn tiền giữa bà và ông P theo như lời trình bày của ông P nêu trên là đúng; hiện tại bà còn nợ ông P số tiền 190.000.000 đồng và bà đồng ý trả. Tuy nhiên, trong thời gian qua ông P có đưa cho bà 60.000.000 đồng nhờ bà chuyển giúp cho con gái của ông P tên là Nguyễn Thị Ý Nhơn. Bà đã chuyển nhưng do sai số tài khoản dẫn đến bà bị thiệt hại một số tiền gần 375.000.000 đồng và hiện nay bà đang làm đơn đề nghị Công an huyện Đ giải quyết vì có dấu hiệu lừa đảo thông qua hệ thống Ngân hàng. Vì vậy, bà chỉ có khả năng trả cho ông P mỗi tháng từ 1.000.000 đồng – 2.000.000 đồng cho đến khi hết bà trả hết số nợ 190.000.000 đồng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải, nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình P.

Buộc bà Đặng Thị T phải trả cho ông Nguyễn Đình P số tiền 190.000.000 đồng.

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 23/12/2021, bị đơn bà Đặng Thị T kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ. Đề nghị xem xét, giải quyết lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn ông P không đồng ý với kháng cáo của bà T, đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn ông P cho rằng ông có cho bà T vay hai lần tiền với tổng số tiền là 210.000.000 đồng, hai bên có viết giấy vay tiền. Sau khi vay, bà T mới trả cho ông được 20.000.000 đồng, số tiền còn lại mặc dù ông P đã đòi nhiều lần nhưng bà T không trả nên ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc bà T phải trả cho ông số tiền còn nợ là 190.000.000 đồng. Ông không yêu cầu tính lãi suất.

Còn bị đơn bà T thừa nhận có vay của ông P hai lần tiền với tổng số tiền vay là 210.000.000 đồng, hiện tại bà còn nợ ông P số tiền 190.000.000 đồng nhưng bà T cho rằng trong thời gian qua ông P có đưa cho bà 60.000.000 đồng nhờ bà chuyển giúp cho con gái của ông P tên là Nguyễn Thị Ý Nhơn. Bà đã chuyển nhưng do sai số tài khoản dẫn đến bà bị thiệt hại một số tiền gần 375.000.000 đồng và hiện nay bà đang làm đơn đề nghị Công an huyện Đ giải quyết vì có dấu hiệu lừa đảo thông qua hệ thống Ngân hàng nên bà chỉ có khả năng trả cho ông P mỗi tháng từ 1.000.000 đồng – 2.000.000 đồng cho đến khi bà trả hết số nợ 190.000.000 đồng.

Vì vậy, các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ là có căn cứ.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn bà T:

Theo giấy vay tiền ngày 20/9/2021 (bút lục số 27) thể hiện nội dung: Bà T có vay của ông P số tiền 210.000.000 đồng, bất cứ khi nào ông P cần thì bà T phải trả đủ. Ông P xác định, ngày 20/9/2021 ông có cho bà T vay tổng cộng là 210.000.000 đồng và thỏa thuận khi nào ông P cần thì bà T phải trả đủ. Ông P cũng thừa nhận, bà T mới trả được 20.000.000 đồng, số tiền còn lại là 190.000.000 đồng thì bà T chưa trả. Bà T cũng thừa nhận và thống nhất như lời khai trình bày của ông P là đúng và đồng ý trả số tiền nêu trên cho ông P nhưng

hiện nay chưa trả tiền cho ông P là vì điều kiện kinh tế có khó khăn nên đề nghị được trả mỗi tháng từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng cho đến khi bà T trả hết số tiền 190.000.000 đồng.

Như vậy, có căn cứ xác định, việc bà T vay tiền của ông P là có thật và có xảy ra trên thực tế. Số tiền vay là 210.000.000 đồng, đã trả được 20.000.000 đồng, còn lại 190.000.000 đồng thì bà T chưa trả cho ông P.

[3]. Đối với nội dung liên quan đến số tiền 60.000.000 đồng mà bà T chuyển cho con gái của ông P thì thấy rằng:

Cả ông P và bà T đều thừa nhận có việc ông P đưa cho bà T số tiền 60.000.000 đồng để bà T chuyển cho con gái ông P. Tuy nhiên, cả ông P và bà T đều xác định số tiền 60.000.000 đồng là số tiền khác, hoàn toàn độc lập, không liên quan gì đến số tiền 210.000.000 đồng mà ông P cho bà T mượn. Bà T cũng không có yêu cầu phản tố liên quan đến số tiền 60.000.000 đồng này và bà T cũng thừa nhận đối với số tiền 60.000.000 đồng mà ông P đưa cho bà để nhờ bà chuyển giúp cho con gái của ông P thì do sai số tài khoản nên bà đã chuyển vào một tài khoản khác chứ không chuyển vào số tài khoản của con gái ông P. Việc chuyển nhầm số tiền 60.000.000 đồng này thì bà đã được Ngân hàng giải quyết và bà đã nhận lại đủ số tiền 60.000.000 đồng mà bà đã chuyển nhầm nhưng do bà đang tố cáo đến Công an huyện Đ liên quan đến hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên số tiền 60.000.000 đồng này bà đã được nhận lại nhưng bà chưa trả lại cho ông P và cũng chưa chuyển cho con gái của ông P.

Hiện nay Cơ quan điều tra Công an huyện Đ cũng đang thụ lý giải quyết việc đơn của bà T tố cáo hành vi của ông P nhờ bà chuyển tiền qua hệ thống ngân hàng có dấu hiệu lừa đảo và các đương sự đang chờ cơ quan công an giải quyết. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đối với số tiền 60.000.000 đồng này là có căn cứ. Trường hợp, sau khi cơ quan công an giải quyết mà không có dấu hiệu phạm tội thì nếu ông P, bà T có tranh chấp liên quan đến số tiền 60.000.000 đồng này thì ông P, bà T có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Với những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P để buộc bà T có nghĩa vụ trả cho ông P số tiền 190.000.000 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông P được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà T không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ;

Căn cứ Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình P đối với bị đơn bà Đặng Thị T về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc bà Đặng Thị T phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đình P số tiền 190.000.000 đồng (một trăm chín mươi triệu đồng).

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Đặng Thị T phải chịu 9.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Đình P 5.250.000 đồng tạm ứng án phí mà ông P đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số 0006073 ngày 03/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

3/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Đặng Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà T đã tạm nộp theo biên lai thu số 0006103 ngày 19/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

4/. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh L;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện Đ (02);
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Những người tham gia tố tụng (02);
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Hữu Nhân